

THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019
CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC YÊU, HUYỆN TU MƠ RÔNG
(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVPTR ngày tháng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
Tổng cộng (59 hộ gia đình)			887,54	798,79		695.648.103
I	Đã mở tài khoản ngân hàng (52 hộ)		803,26	722,93		630.819.248
1	A Brá	Ba Tu 1	5,56	5,00	885.086	4.428.972
2	A Đeo	Ba Tu 1	4,91	4,42	885.086	3.911.195
3	A Đon	Ba Tu 1	16,16	14,54	885.086	12.872.691
4	A Khang	Ba Tu 1	18,40	16,56	885.086	14.657.025
5	A KHôn	Ba Tu 1	4,50	4,05	885.086	3.584.598
6	A Krinh	Ba Tu 1	7,40	6,66	885.086	5.894.673
7	A Krun	Ba Tu 1	20,00	18,00	885.086	15.931.549
8	A Nghiên	Ba Tu 1	1,77	1,59	885.086	1.409.942
9	A Nhệ	Ba Tu 1	17,69	15,92	885.086	14.091.455
10	A Thang	Ba Tu 1	6,60	5,94	885.086	5.257.411
11	A Thinh	Ba Tu 1	17,70	15,93	885.086	14.099.421
12	Y Ni	Ba Tu 1	4,90	4,41	885.086	3.903.229
13	A Giới	Ba Tu 2	23,70	21,33	843.457	17.990.935
14	A Thành	Ba Tu 2	11,14	10,03	819.079	8.212.081
15	Y Nét	Ba Tu 2	21,08	18,97	816.428	15.489.279
16	A Dêm	Long Láy 2	19,53	17,58	816.428	14.350.361
17	A Diên	Long Láy 2	15,69	14,12	885.086	12.498.300

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
18	A Dôm	Long Láy 2	14,57	13,11	885.086	11.606.133
19	A Khoáng	Long Láy 2	22,63	20,37	816.428	16.628.196
20	A Néo	Long Láy 2	8,59	7,73	885.086	6.842.600
21	A Noa	Long Láy 2	23,69	21,32	885.086	18.870.919
22	A Sỷ	Long Láy 2	18,92	17,03	885.086	15.071.245
23	A Thiên (Y Bình)	Long Láy 2	9,38	8,44	885.086	7.471.896
24	A Thoại	Long Láy 2	19,42	17,48	885.086	15.469.534
25	A Thoát	Long Láy 2	23,29	20,96	816.428	17.113.155
26	A Thói	Long Láy 2	22,63	20,37	885.086	18.026.547
27	A Tuyên	Long Láy 2	8,90	8,01	885.086	7.089.539
28	A Vẽ	Long Láy 2	15,18	13,66	885.086	12.092.045
29	A Viên (Y Deo)	Long Láy 2	22,25	20,03	885.086	17.723.848
30	Y Sán	Long Láy 2	12,21	10,99	816.428	8.971.731
31	Y Tăng	Long Láy 2	23,24	20,92	818.703	17.123.995
32	Y Thiêng	Long Láy 2	16,23	14,61	885.086	12.928.452
33	A Báo	Long Láy 3	19,25	17,33	885.086	15.334.116
34	A Biên	Long Láy 3	0,69	0,62	885.086	549.638
35	A Bông	Long Láy 3	18,12	16,31	885.086	14.433.983
36	A Dang	Long Láy 3	22,90	20,61	885.086	18.241.623
37	A Đảo	Long Láy 3	1,67	1,50	885.086	1.330.284
38	A Dây	Long Láy 3	25,03	22,53	885.086	19.938.333
39	A Diện	Long Láy 3	23,71	21,34	885.086	18.886.851
40	A Đồi	Long Láy 3	18,57	16,71	885.086	14.792.443
41	A Đưa	Long Láy 3	10,26	9,23	885.086	8.172.884
42	A Đức	Long Láy 3	19,79	17,81	885.086	15.764.267
43	A Hoa	Long Láy 3	23,28	20,95	885.086	18.544.323

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
44	A Hviòng	Long Láy 3	0,77	0,69	885.086	613.365
45	A Kring	Long Láy 3	25,55	23,00	885.086	20.352.553
46	A Nang	Long Láy 3	16,43	14,79	885.086	13.087.767
47	A Nghin	Long Láy 3	19,84	17,86	885.086	15.804.096
48	A Phương	Long Láy 3	15,57	14,01	885.086	12.402.711
49	A Sừ	Long Láy 3	16,28	14,65	885.086	12.968.281
50	A Thiết	Long Láy 3	12,23	11,01	885.086	9.742.142
51	A Tiang	Long Láy 3	18,97	17,07	885.086	15.111.074
52	Trần Văn Giác	Long Láy 3	16,49	14,84	885.086	13.135.562
II	Chưa mở tài khoản ngân hàng (07 hộ)		84,28	75,85		64.828.855
1	A Beng	Ba Tu 1	13,84	12,46	885.086	11.024.632
2	A Bọn	Ba Tu 1	5,90	5,31	885.086	4.699.807
3	A Chang	Ba Tu 1	3,00	2,70	885.086	2.389.732
4	A Sen	Ba Tu 1	13,70	12,33	885.086	10.913.111
5	A Ninh	Ba Tu 2	20,26	18,23	816.428	14.886.755
6	A Noi	Ba Tu 2	17,07	15,36	816.428	12.542.789
7	A Thí	Long Láy 3	10,51	9,46	885.086	8.372.029